

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẨN DỤ Ý NIỆM “CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT” QUA THÀNH NGỮ TRONG MỘT SỐ TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT TIẾNG VIỆT (SO SÁNH, ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH)

TRẦN THANH DŨ* - NGUYỄN HỮU THẾ**

TÓM TẮT: Nghiên cứu về thành ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, nhất là khía cạnh ẩn dụ tri nhận, hiện đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm vì nghiên cứu vấn đề này có thể giúp làm sáng tỏ ý nghĩa của thành ngữ cũng như đặc trưng văn hóa của mỗi quốc gia được thể hiện qua những thành ngữ này. Từ quan điểm này, và trên cơ sở các phương pháp miêu tả trên cơ sở kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính, nghiên cứu này xem xét và phân tích vai trò của ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT được thể hiện qua thành ngữ được sử dụng trong truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam, đối sánh với các tác phẩm văn học Anh-Mỹ, với mục tiêu nhằm khẳng định tầm quan trọng của chúng trong việc kiến tạo nghĩa hàm ẩn, tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt về đặc trưng ngôn ngữ văn hoá giữa các dân tộc nằm ẩn sâu trong các lớp thành ngữ được sử dụng trong các tác phẩm văn học.

TỪ KHOA: ẩn dụ ý niệm; thành ngữ; tiểu thuyết; truyện ngắn; tác phẩm văn học.

NHẬN BÀI: 07/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/01/2025

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận là phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu về cách thức sử dụng ngôn ngữ của con người, hay cụ thể hơn là cách thức mà họ khái niệm hóa, hiểu và sau đó phản hồi với các câu và từ mà họ gặp phải trong cuộc sống của mình. Lakoff [1980] xem ngôn ngữ học tri nhận như là ngành khoa học nghiên cứu về bản chất của suy nghĩ và sự thể hiện của nó trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ học tri nhận đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp của con người nhờ vào sự phụ thuộc và tương tác lẫn nhau giữa ngôn ngữ và tư duy. Theo Ungerer & Schmid [2006], ngôn ngữ có thể được xem như một hiện tượng tinh thần mà ở đó phần lớn những gì người ta nghe và nói có thể được xử lý và giải quyết theo cơ chế đặc thù diễn ra trong đầu óc của những người tham gia. Lakoff & Johnson [1980, tr.3] nhấn mạnh tầm quan trọng của các khái niệm trong ngôn ngữ, cụ thể là “con người luôn giao tiếp và hành xử tương ứng với cách mà họ nhìn nhận về thế giới”. Các khái niệm chi phối hoạt động hàng ngày của con người, ngay cả những chi tiết nhỏ nhất, bình thường nhất.

Ẩn dụ ý niệm đóng vai trò rất quan trọng trong ngôn ngữ và tư duy của con người vì chúng tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền tải hiệu quả các hình ảnh sống động, đặc biệt là các lớp ý nghĩa trừu tượng cơ bản không thể diễn đạt bằng con đường trực tiếp được. Ẩn dụ ý niệm cho phép con người hiểu một khái niệm trừu tượng thông qua một khái niệm cụ thể hơn; và điều này cho phép các khái niệm trừu tượng được nhận thức một cách dễ dàng và thuận lợi hơn [Lakoff & Johnson, 1980]. Gần đây, sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận đã góp phần làm cho ẩn dụ ý niệm chiếm ưu thế hơn so với ẩn dụ truyền thống trong nghiên cứu ngôn ngữ. Công trình “Metaphors We Live by” của Lakoff & Johnson [1980] đã tạo ra thách thức đối với quan điểm truyền thống về ẩn dụ khi các tác giả đưa ra một cái nhìn ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ.

Theo quan điểm truyền thống, ẩn dụ là vấn đề của ngôn ngữ thuần túy, không liên quan gì đến tư duy và nó chỉ được nghiên cứu ở khía cạnh ngôn ngữ mà không cần quan tâm đến cách thức sử dụng chúng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày. Lakoff & Johnson [1980] chỉ ra sự khác biệt khi cho rằng ẩn dụ ý niệm được nhìn thấy qua ngôn ngữ được sử dụng trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Ẩn dụ ý niệm không chỉ định hình hoạt động giao tiếp nói chung mà còn định hình cách suy nghĩ và hành động của chúng ta. Lakoff & Johnson [1980] cũng chứng minh rằng ẩn dụ rất phổ biến trong cả

*TS; Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: dutt@tdmu.edu.vn

**TS; Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu

tư duy và ngôn ngữ hàng ngày. Các nhà ngôn ngữ học nhận thức được mối quan hệ đan xen giữa ngôn ngữ và tâm trí người dùng, tức là trạng thái mà ẩn dụ ý niệm tồn tại một cách tự phát trong ngôn ngữ và trong nhận thức đời thường của con người. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm hoặc phản ánh trong chính ngôn ngữ hoặc trong tâm trí, hình thành nên niềm tin và hành vi của con người. Lakoff & Johnson [1980] cũng nhấn mạnh rằng việc sử dụng ẩn dụ ý niệm không phải lúc nào cũng là một lựa chọn có ý thức mà là một lựa chọn tự động; nghĩa là khẳng định tính vô thức trong sử dụng ẩn dụ ý niệm của con người.

Thành ngữ là “một kho báu lưu giữ những trầm tích văn hóa đặc sắc và phong phú của dân tộc” [Hoàng Văn Hành, 2002, tr.142]. Hơn thế nữa, thành ngữ giúp hiện thực hóa bức tranh văn hóa dân tộc của người bản ngữ thể hiện qua quá trình ý niệm mối quan hệ con người. Khi khảo sát thành ngữ trong 13 tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam và 8 tác phẩm Anh-Mỹ hiện đại, chúng tôi nhận thấy thành ngữ có từ chỉ thực vật xuất hiện ở cả hai ngôn ngữ. Do nghĩa thành ngữ không thể suy ra từ nghĩa thành phần và thành ngữ lại có nguồn gốc từ nền văn hóa lâu đời của mỗi dân tộc, nên việc sử dụng thành ngữ như thế nào cho đúng trong từng ngữ cảnh cũng gây không ít trở ngại cho người học ngoại ngữ. Vấn đề nghiên cứu theo hướng tri nhận các thành ngữ có từ chỉ thực vật trong một số truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại (có so sánh với một số tác phẩm văn học Anh-Mỹ) là hướng tiếp cận khá mới và thú vị đối với thành ngữ. Từ hướng tiếp cận này, chúng ta có thể tìm ra những nét tương đồng và khác biệt để giúp người Việt học tiếng Anh có cái nhìn tổng quan về văn hóa cũng như về ngôn ngữ. Với lý do trên, bài viết nhằm đi sâu tìm hiểu và rút ra những điểm tương đồng và khác biệt về ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT được thể hiện trong tiểu thuyết, truyện ngắn giữa hai ngôn ngữ.

Để đạt được những mục đích nêu trên, nhóm tác giả đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu cần phải giải quyết như sau: (i) *Những ẩn dụ ý niệm nào về CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT được sử dụng trong thành ngữ trong các tác phẩm văn học Việt-Anh?* (ii) *Những yếu tố đặc trưng nào đã hình thành nên ẩn dụ ý niệm này? Những điểm tương đồng và dị biệt trong cách thể hiện hình ảnh CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong thành ngữ trong các tác phẩm văn học Việt-Anh?*

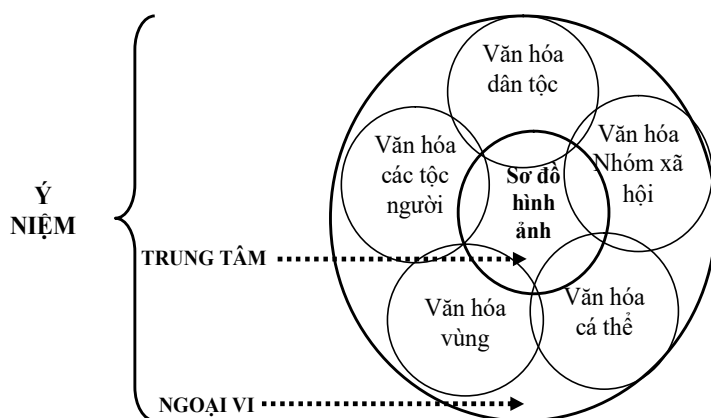
2. Một số vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tri nhận

Xét trên quan điểm tri nhận, đối tượng chủ yếu của ngôn ngữ học không phải là ngôn ngữ mà chính là tư duy được nghiên cứu trên cơ sở ngôn ngữ. Liên quan đến nội dung nghiên cứu của bài viết, phần này sẽ đề cập một số vấn đề lý thuyết có liên quan, cụ thể gồm: ý niệm và khái niệm; tri nhận văn hóa và ý niệm hóa văn hóa; và ẩn dụ ý niệm.

2.1. Ý niệm và khái niệm

Trong ngôn ngữ học tri nhận, các nhà nghiên cứu định nghĩa *ý niệm* theo những quan điểm khác nhau: ý niệm là biểu tượng (Askoldov); ý niệm là khái niệm, là đơn vị tổng hợp của tư duy, là sự phản ánh trọn vẹn, không chia cắt được một hiện tượng của hiện thực (Tsesnokov); ý niệm là ý nghĩa, biểu thức đại số của ý nghĩa (Likhatsov); ý niệm là đồng ý nghĩa mang bản sắc dân tộc (Klexov); ý niệm là nguyên dạng của ý tích lũy ngữ nghĩa của từ vựng (Rakhilina); ý niệm là hạt nhân, là điểm xuất phát của sự tích lũy ngữ nghĩa của từ (Wierzbicka), ý niệm là sự tổng hợp cái nội cung (ý nghĩa và khái niệm), cái biểu đạt (kí hiệu ngôn ngữ) và cái được biểu đạt (cái biểu vật và vật quy chiếu) [Trần Văn Cơ, 2007a]. Lakoff [1987] cho rằng ý niệm không mang tính khách quan trong tự nhiên mà là kết quả của khả năng tưởng tượng của con người bao gồm: mô hình tri nhận liên quan đến ẩn dụ và hoán dụ, các phạm trù và các ý niệm được xã hội kiến tạo có tính đặc thù văn hóa cộng đồng.

Ý niệm “có cấu trúc trường chức năng được tổ chức theo mô hình trung tâm và ngoại vi”, trong đó “sơ đồ hình ảnh là yếu tố đặc trưng của khái niệm” [Trần Văn Cơ, 2007a, tr.141]. Cấu trúc này có thể được hình dung như một vòng tròn to, có chứa vòng tròn nhỏ tại tâm, và những vòng tròn nhỏ khác giao nhau, được thể hiện qua trong sơ đồ hình sau:



Sơ đồ 1. Sơ đồ cấu trúc ý niệm [Trần Văn Cơ, 2007a]

Theo Sơ đồ 1, hạt nhân là sơ đồ hình ảnh, nằm ở trung tâm của trường chức năng. Ý niệm chính là “cái chứa đựng” sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong quá trình tri nhận và hiện thân trong ngôn ngữ. Trong ý niệm có cái phổ quát toàn nhân loại cũng như những cái đặc thù văn hóa dân tộc; trong đó, yếu tố hàng đầu và chi phối là những giá trị.

Trần Văn Cơ [2007b, tr.133-138] cũng phân biệt ý niệm với khái niệm. Trong đó, ý niệm có thể được xem là đơn vị của tư duy, là yếu tố của ý thức với hai thuộc tính quan trọng là trí nhớ và sự tưởng tượng, là cơ sở để nghiên cứu tổng hợp ngôn ngữ và văn hóa; còn khái niệm là một tư tưởng phản ánh dưới dạng khái quát sự vật và hiện tượng của hiện thực bằng cách cố định những thuộc tính và quan hệ của chúng. Khái niệm là “một hình thức của tư duy phản ánh những thuộc tính cơ bản, những mối liên hệ và quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng trong sự mâu thuẫn và phát triển của chúng” [Trần Văn Cơ, 2009, tr.28].

2.2. Tri nhận văn hóa và ý niệm hóa văn hóa

Trong công trình nghiên cứu về tri nhận văn hóa và ý niệm hóa văn hóa, Sharifia [2011] xác định hai mặt nội tại của tri nhận văn hóa là ý niệm hóa văn hóa và ngôn ngữ. Ý niệm hóa văn hóa là cách mà những người thuộc nhóm cộng đồng có nền văn hóa khác nhau sẽ hiểu và nhận ra các giá trị khác nhau về thế giới qua các trải nghiệm của họ. Những điều này có thể về thế giới quan, về suy nghĩ và về cảm xúc. Ví dụ, các cộng đồng với nền văn hóa khác nhau thì ý niệm về nguồn gốc của thế giới cũng như các mối quan hệ của họ với thiên nhiên hoàn toàn khác nhau. Nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận cũng đã chỉ ra cách mà con người nghĩ về cách suy nghĩ, cảm xúc và kinh nghiệm của họ có thể khác nhau giữa văn hóa và ngôn ngữ [Sharifian, 2011].

Hai khía cạnh nội tại của tri nhận văn hóa là ý niệm hóa văn hóa và ngôn ngữ. Giữa chúng đan xen sâu sắc với nhau. Ý niệm hóa văn hóa là ý niệm cấp độ nhóm được điều chỉnh và cập nhật liên tục theo thời gian và không gian bởi các thành viên của một nhóm văn hóa. Những ý niệm này tồn tại ở cấp độ vi mô (cục bộ) và vĩ mô (toàn cầu). Các cấu trúc tri nhận ở cấp độ vi mô là những cấu trúc đặc trưng cho tri nhận của cá nhân trong khi đó những cấu trúc vĩ mô là những cấu trúc xuất hiện và tích lũy các hành động của tri nhận ở cấp vi mô trong quá trình tương tác giao tiếp. Các thuộc tính của tri nhận văn hóa dường như có sự hòa hợp với ý nghĩ với một hệ thống phức hợp qua cách chúng biểu lộ, qua các đặc tính tự phát và qua cách chúng được lồng vào nhau,...[Sharifian, 2011].

Tri nhận văn hóa được xác lập trên bình diện rộng chứ không phải trên bình diện đơn lẻ cá nhân, và được lưu truyền qua việc sử dụng ngôn ngữ. Do đó, nó cũng liên quan đến nội dung và việc sử dụng ngôn ngữ. Nó được kế thừa trong hệ thống của mọi ngôn ngữ như các phạm trù, lược đồ, ẩn dụ ý niệm và có khuynh hướng thiên về những quan điểm phản ánh sự tri nhận văn hóa của những người sử dụng ngôn ngữ trải qua lịch sử tồn tại và phát triển của nó [Sharifian, 2011]. Tri nhận văn hóa

không hoàn toàn được gói gọn qua các tri nhận của một cá nhân trong một nhóm, cũng không phải là kết quả của một sự tổng hợp ý nghĩ trong một nhóm. Chính sự tương tác giao tiếp không ngừng diễn ra giữa các thành viên của một nhóm dẫn đến sự xuất hiện về tri nhận văn hóa của tập thể [Sharifian, 2011]. Tri nhận văn hóa rất năng động và chúng liên tục được điều chỉnh và sàng lọc qua các thế hệ, qua thời gian và không gian bởi các thành viên của một nhóm văn hóa. Bởi vì sự tương tác giữa các thành viên của một nhóm không phải là hình ảnh phản chiếu lẫn nhau, sự tri nhận này không ngừng phát triển, làm cho hệ thống được điều chỉnh và chấp nhận [Sharifian, 2011].

Ý niệm hóa văn hóa được phát triển qua sự tương tác giữa các thành viên của một nhóm cộng đồng văn hóa. Sự tương tác này thúc đẩy họ có chung suy nghĩ, chung ý tưởng theo cách thức nào đó. Những ý niệm này được điều chỉnh và sàng lọc qua thời gian và qua nhiều thế hệ. Những cuộc giao tiếp trong và ngoài cộng đồng ngôn ngữ thường phản ánh các quá trình sàng lọc như vậy. Các cuộc giao tiếp được sử dụng như một công cụ để duy trì ý niệm hóa văn hóa theo thời gian [Sharifian, 2011]. Những ý niệm văn hóa có thể được tạo ra và sử dụng ở các lãnh vực chế tác như hội họa, nghi lễ, ngôn ngữ và thậm chí trong sự im lặng. Những khía cạnh của các ý niệm văn hóa này cũng có thể được sử dụng qua các cử chỉ. Trong thực tế, nhiều cộng đồng văn hóa khác nhau đã sản sinh ra những ý niệm văn hóa mang đặc trưng riêng của họ.

2.3. Ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm (hay còn gọi là ẩn dụ tri nhận - conceptual/cognitive metaphors) là một cơ chế tri nhận. Theo quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống thì ẩn dụ là một phương tiện tu từ, là một cách nói bóng bẩy dựa trên sự tương đồng giữa hai sự vật, hiện tượng, còn đối với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận thì ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là phương thức của tư duy, là công cụ để ý niệm hóa thế giới. Lakoff [1987] cho rằng ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn và miền đích. Miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào, miền đích là một miền trải nghiệm khác [Nguyễn Thiện Giáp, 2009].

Theo Lakoff & Johnson [1980], ẩn dụ ý niệm có 3 loại chính như sau: Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), ẩn dụ bản thể (ontological metaphor), và ẩn dụ định hướng (orientational metaphor). Ẩn dụ cấu trúc là ẩn dụ tri nhận khi một ý niệm này được cấu tạo hóa về mặt ẩn dụ trong thuật ngữ của một miền ý niệm khác. Nói cách khác ẩn dụ cấu trúc là hiện tượng cấu trúc lại ý niệm ở miền ĐÍCH về mặt nghĩa sau khi nhận những tri thức mới do ý thức ở miền NGUỒN gán cho. Ẩn dụ bản thể là những cách tri nhận các sự kiện, các hoạt động, cảm xúc, ý tưởng,... như các vật thể và vật chất có hình dạng. Chẳng hạn, trí óc được hiểu như một vật chứa những ý tưởng hay vật chứa những cảm xúc; suy nghĩ được hiểu như là chất lỏng... Ẩn dụ định hướng là “cấu trúc hóa một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hóa chung cho chúng, chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như lên - xuống, vào - ra, sâu - cạn, trung tâm - ngoại vi” [Trần Văn Cơ, 2007b, tr.295-316].

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu đề ra, phương pháp mô tả được sử dụng kết hợp với cả phương pháp định tính và định lượng.

Mô tả là phương pháp được sử dụng để mô tả và luận giải các đặc điểm của quần thể hoặc hiện tượng đang được điều tra. Mục tiêu chính của phương pháp này là giải thích một tập hợp nhất định các hoàn cảnh trong một tình trạng nhất định ở hiện tại [Mishra & Alok, 2017]. Trong nghiên cứu này, phương pháp miêu tả được sử dụng để xem xét một cách có hệ thống ngữ liệu, làm rõ và nêu bậc các ẩn dụ ý niệm về hình ảnh CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT, luận giải các biểu thức ẩn dụ và biểu đạt ngôn ngữ được sử dụng để truyền tải ý nghĩa về hình ảnh con người trong thành ngữ được sử dụng trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

Nghiên cứu định tính tập trung vào các hiện tượng định tính, thường gắn liền với phẩm chất hoặc sự khác biệt. Nghiên cứu định tính đi sâu nghiên cứu dữ liệu phi số, với hướng tiếp cận có tính tự

nhiên và nhân học hơn [Mishra & Alok, 2017]. Trong nghiên cứu này, phương pháp định tính được sử dụng để mô tả, phân loại, và phân tích ẩn dụ ý niệm về CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT được thể hiện trong thành ngữ trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt. Với phương pháp này, những ẩn dụ ý niệm được trích xuất và mô tả tỉ mỉ, thận trọng. Quá trình này bao gồm mô tả chi tiết miền nguồn và miền đích của các ẩn dụ ý niệm đã được xác định. Phân tích bao gồm việc xem xét sâu các khía cạnh dữ liệu để khám phá ý nghĩa, mối quan hệ và hàm ý cơ bản của những ẩn dụ này. Ẩn dụ trong hai nhóm nghiệm thể được phân tích kĩ càng để tìm ra nguồn gốc và luận giải các khía cạnh văn hoá liên quan đến các khái niệm được sử dụng để mô tả con người.

Nghiên cứu định lượng đòi hỏi người nghiên cứu cần phải kiểm tra thực nghiệm một cách có hệ thống về hiện tượng có thể quan sát được thông qua các phương pháp thống kê, các phép toán học hoặc tính toán, trình bày kết quả dưới dạng các con số như tính số liệu thống kê và tỉ lệ phần trăm. Phương pháp được sử dụng rộng rãi này cho phép thu thập và mô tả các đặc điểm của các phân khúc nhân khẩu học [Mishra & Alok, 2017]. Trong nghiên cứu này, phương pháp định lượng được sử dụng để trình bày dữ liệu về ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong thành ngữ dưới dạng tần suất xuất hiện tính theo tỉ lệ phần trăm. Kết quả nghiên cứu được trình bày dưới dạng bảng số liệu thống kê nhằm thể hiện các thông tin cần xem xét một cách rõ ràng và có tổ chức.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả tiến hành miêu tả, phân tích biểu hiện của ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong hai nhóm nghiệm thể từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, *so sánh đối chiếu* để tìm ra những điểm tương đồng và di biệt về các đặc trưng văn hoá nằm ẩn sâu trong cách thức sử dụng thành ngữ trong các tác phẩm văn học giữa hai ngôn ngữ.

3.2. Quy trình nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Quy trình nghiên cứu bao gồm: (i) đọc kĩ các nghiên cứu trước đây để chọn chủ đề nghiên cứu và xác định cơ sở lí thuyết cho đề tài; (ii) thu thập các tài liệu liên quan và dữ liệu cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau; (iii) nhận biết, phân loại và miêu tả các ẩn dụ từ các nguồn ngữ liệu; (iv) phân tích các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến việc sử dụng ẩn dụ đang được xem xét; (v) đề xuất một số hàm ý đối với việc dạy và người học tiếng Anh.

3.3. Đối tượng và công cụ nghiên cứu

Để thực hiện công trình nghiên cứu, chúng tôi tiến hành khảo sát và phân loại thành ngữ từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/Mỹ. Hầu hết các tác phẩm này đều là những tác phẩm nổi tiếng và được nhiều độc giả biết đến, đặc biệt là giới trẻ, và được xuất bản từ năm 1999 đến 2015.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, các công cụ hỗ trợ được sử dụng gồm: MICROSOFT WORD, FOXIT READER SOFTWARE, GOOGLE SEARCH ENGINE để thu thập các mẫu liên quan đến ẩn dụ ý niệm đang được xem xét. SPSS SOFTWARE cũng được sử dụng để tính toán và so sánh các số liệu thu thập được.

3.4. Độ tin cậy và tính hợp lệ của dữ liệu

Độ tin cậy đề cập đến tính nhất quán mà theo đó công cụ đo lường mang lại những kết quả tương tự. Một phép đo lườn được cho là đáng tin cậy khi nó tạo ra những kết quả nhất quán khi được áp dụng nhiều lần trong những điều kiện giống nhau hoặc bởi các nhà nghiên cứu khác nhau khi sử dụng cùng một giao thức [Ahmed & Ishtiaq, 2021]. Nghiên cứu này đảm bảo thu thập dữ liệu từ những nguồn đáng tin cậy và những nguồn này sẽ tạo ra những kết quả tương tự khi được xem xét với cùng một phương pháp nghiên cứu vào những thời điểm khác trong tương lai. Để đạt được tính nhất quán của phép đo, thành ngữ được lựa chọn từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/Mỹ. Hầu hết các tác phẩm này đều là những tác phẩm nổi tiếng và được nhiều độc giả biết đến, đặc biệt là giới trẻ, và được xuất bản từ năm 1999 đến 2015.

Giá trị của dữ liệu phản ánh mức độ mà phương pháp được chọn đánh giá chính xác các biến mà nó dự định đo lường. Giá trị này liên quan đến việc phép đo thể hiện rõ bản chất thực sự của các hiện tượng đang được điều tra, xem xét [Ahmed & Ishtiaq, 2021]. Để bảo đảm giá trị cho dữ liệu thu thập được, trong nghiên cứu này, các thành ngữ được lựa chọn phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí sau:

(i) thành ngữ được lựa chọn từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/Mỹ được phân tích thận trọng để tìm ra ẩn dụ liên quan đến hình ảnh CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT; (ii) quá trình nghiên cứu đòi hỏi phản tuân thủ và dựa trên cơ sở khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff & Johnson [1980].

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT là một ý niệm mang tính phổ quát của mọi nền văn hoá bởi vì con người từ lâu đã khơi dậy trí tưởng tượng thi ca trong tâm hồn các dân tộc. Từ ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT, chúng ta sẽ được hiểu rằng miền nguồn THỰC VẬT có thể có những thuộc tính như: tên gọi cụ thể của cây cỏ, đặc điểm loại cây trồng, nơi sinh sống của các loài cây... rồi đem gán chúng cho ý niệm đích CON NGƯỜI để ý niệm CON NGƯỜI cũng có được những nét thuộc tính của THỰC VẬT. Từ kết quả khảo sát và phân loại ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong thành ngữ từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/Mỹ, nhóm tác giả nhận thấy nổi lên một số đặc trưng nhất định trong từng ngôn ngữ.

a) Từ ngữ liệu tiếng Việt

Bảng 1. Cây trồng gắn với vùng cư dân trồng lúa nước sinh sống

TT	Danh từ	Tần số		TT	Danh từ	Tần số
1	chuối	1		9	mít	2
2	bèo	3/5		10	mơ	1
3	bìm	1/4		11	ngô/ khoai	2
4	bồ hòn	1		12	quýt/ cam	3/5
5	dom	1		13	rau răm	1
6	mùng tơi	1		14	sung	2/5
7	măng/ tre	2/3		15	tầm	1
8	mía	3/5		16	tầm gửi	1
Tổng cộng: 26/42						

Qua khảo sát thành ngữ trong các tác phẩm tiếng Việt, ngoài cây lúa, chúng tôi còn thấy xuất hiện 26 thành ngữ tiếng Việt chỉ thực vật gồm 17 loài cây trồng, với 42 lượt tần suất sử dụng (xem Bảng 1), mà những loài thực vật này chủ yếu chỉ cây trồng gắn với khí hậu, thời tiết vùng cư dân trồng lúa nước sinh sống, rất dễ thấy và dễ trồng ở môi trường có khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta gồm: cây lương thực như: **ngô/ khoai**, cây ăn trái: **quýt/ cam; mít; chuối; thị**, cây thân leo thường mọc sau hè: **mơ; bìm; mùng tơi** và một số cây chúng ta có thể thấy ở bất kỳ ở làng quê nào của Việt Nam: **mía; bồ hòn; bứa; bèo; măng/tre, ...**

Do tư duy ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT chi phối nên người Việt nhìn nhận con người giống như cây cỏ, cũng có từng giai đoạn phát triển và khi già thì chết đi, và cây cỏ cũng có các bộ phận riêng lẻ, cũng hô hấp, cũng cần ánh sáng, cần dinh dưỡng, cần sự chăm sóc,...

Người Việt với nền văn minh lúa nước nông nghiệp cảm nhận về con người luôn gắn liền với cây cối. Cuộc sống của cư dân Việt gắn bó với thiên nhiên, với cây cối nên tư duy về con người và cuộc đời của con người nói chung luôn được thể hiện qua lăng kính của các loài thực vật. Rất dễ dàng nhận thấy giữa con người với các loài thực vật có những nét tương đồng nhất định. Con người thường được nhận thức là có những đặc điểm, phẩm chất, trạng thái... giống như cây cỏ. Ý niệm trong miền đích CON NGƯỜI thu nhận một bộ phận, chứ không phải toàn bộ những thuộc tính vốn có của ý niệm nguồn THỰC VẬT. Chính vì thế, ý niệm nguồn THỰC VẬT có thể ánh xạ nhiều ý niệm thuộc miền đích CON NGƯỜI khác nhau, đồng thời một ý niệm thuộc miền đích CON NGƯỜI có thể được gán bởi nhiều thuộc tính khác nhau từ miền nguồn THỰC VẬT.

Vì CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT nên cách nhận thức, tính tình và suy nghĩ của từng con người cũng rất khác nhau: người thì có tính ngang bướng, ương gàn (*ngang càn* **búa**), người thì nói chuyện với mọi người xung quanh rất khéo léo, ngọt ngào dễ nghe (*ngọt như mía lùi*), người thì hay

lợi dụng cơ hội ai đó gặp chuyện không may rồi lần tới kiểm chác hoặc làm hại người (*giấu đồ bìm leo; mượn gió bẻ măng; theo voi ăn bã mía*), người thì có tính vô trách nhiệm, tùy tiện để mặc việc gì đến sẽ đến miễn sao không ảnh hưởng gì đến bản thân (*nước chảy bèo trôi*) và dón trách nhiệm, đổ mọi tội lỗi cho người khác (*trăm dâu đổ đầu tằm*) hay mưu mô trốn né tội lỗi do mình gây ra và bắt người vô tội nhận thay mình (*quýt làm cam chịu*). Trái lại, cũng có nhiều người rất có trách nhiệm, làm việc gì thì phải làm đến nơi đến chốn (*ra ngô ra khoai*). Trong cuộc sống, đôi lúc ta lại gặp những hạng người vô cùng ti tiện luôn muốn vợ vét mọi thứ dù là cái nhỏ nhất để thỏa mãn lòng tham (*vợ bèo vạt tép*). Nhận thức mỗi người cũng không giống nhau: người thì điềm tĩnh không thích nói, luôn im lặng và cố chịu đựng không muốn thổ lộ cùng ai (*im như bồ thóc*), nhưng cũng có lúc dằn lòng, nén chịu điều đáng cay, cố tạo vẻ bên ngoài để che giấu nỗi chua chát, xót xa trong lòng (*ngậm bồ hòn làm ngọt*), ngược lại có lúc im tiếng, không nói ra điều gì đó là vì lý do sợ hãi (*như ngậm thị*); người thì luôn ồn ào, thiếu ý thức giữ trật tự, tôn trọng sự riêng tư nên dễ gây mất thiện cảm (*nhao nhao như chào mào ăn dom*). Trong cuộc sống, những người hay có tính khoác lác, khoe khoang thì luôn bị chỉ trích (nổ như *bắp rang*), đôi khi giữa những người với nhau cũng có cùng suy nghĩ, tâm trạng giống nhau, như nhau (*lòng vả cũng như lòng sung*). Mặc dù người Việt ở nông thôn rất nghèo khổ, nhưng khi gặp những người nghèo khó hơn mình thì luôn sẵn sàng giúp đỡ (*lá lành đùm lá rách*).

Ví dụ 1: - Đi hay ở là việc lâu dài. Nhưng trước mắt anh phải tham gia vào làm cho *ra ngô ra khoai* trong dịp này! [Nguyễn Khắc Trường, 1999, tr.367].

→ Ngữ cảnh: Vợ chồng bà Dần đang nói chuyện với ông Phúc về việc nếu gia đình ông Sửu và nhà anh Cao gọi gia đình bà lên xã bắt phạt thì cũng phải gọi cô Cành con bà Cả lên, chứ không thì gia đình bà không chịu. Vai giao tiếp (ông Dịch chồng bà Dần - người nói 1) nói với vai nghe đang giao tiếp (ông Phúc - người nói 2): trước mắt anh phải tham gia vào làm cho *ra ngô ra khoai*. Rõ ràng, trong cấu tạo thành ngữ *ra ngô ra khoai* trong Ví dụ 1 có chứa từ *ngô, khoai* chỉ loại cây trồng để ăn vào bữa chính của người Việt bên cạnh cơm, cả thành ngữ có ý nghĩa là *Làm cho rõ ràng, rành mạch, không nhập nhằng, lẫn lộn giữa cái này và cái khác*.

Con người cũng giống như thực vật, về bề ngoài mỗi cá thể, mỗi loài sinh vật đều khác nhau: người thì có nước da xanh rớt do ốm đau, bệnh tật (*xanh như tàu lá chuối*), người thì có nước da đen (*đen như củ tam thất*) hay người thì có hình dáng của mắt cong, đẹp mà buồn, đuôi mắt dài, giống hình lá rằm (*mắt lá rằm*).

Ví dụ 2: - Thăng Đãi, cái thằng *đen như củ tam thất* với hai con mắt lồi như mắt cua, trợn trừng trợn trợn, hét lên the thé: “Con lão đào trộm mã! Ê, ác!” [Nguyễn Khắc Trường, 1999, tr.159].

→ Dựa vào ngữ cảnh, thành ngữ *đen như củ tam thất* như trong Ví dụ 2 nói đến người có nước da rất đen, ví như màu củ tam thất.

b) Từ ngữ liệu tiếng Anh

Qua khảo sát thành ngữ tiếng Anh trong các tác phẩm Anh-Mỹ, chúng tôi không tìm thấy thành ngữ nào có liên quan đến sản phẩm từ hạt lúa và công cụ sản xuất liên quan đến cây lúa mà chúng tôi chỉ thấy nhóm thành ngữ cây trồng được sử dụng. Do đó, chúng tôi lấy nhóm thành ngữ liên quan đến cây trồng trong tiếng Anh để nghiên cứu:

Do vị trí địa lý chi phối, nước Anh và Mỹ có khí hậu ôn hòa và thời tiết lạnh nên các loài thực vật không phong phú, đa dạng bằng những nơi có khí hậu nhiệt đới ẩm ướt mưa nhiều như ở Việt Nam. Qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi chỉ thu được 7 thành ngữ tiếng Anh-Mỹ có từ chỉ thực vật mà những loài này rất thích hợp với thổ nhưỡng và khí hậu của hai đất nước này như hoa hồng (*rose*) là loài hoa rất ưa nhiệt độ lạnh và cũng là loài hoa biểu tượng cho nước Anh; khoai tây (*potato*); đậu (*bean*), đậu Hà Lan (*pea*) là một trong những lương thực chính phổ biến của các nước phương Tây; dưa lê (*melon*); dưa chuột/leo (*cucumber*); quả mơ (*apricot*).

Ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT dẫn đến bộ phận cơ thể người, hình dáng con người cũng là thực vật; từ đó, có sự tương ứng giữa một loạt các yếu tố tương hợp giữa miền nguồn và miền đích, các loại thực vật cây trồng (miền nguồn) ánh xạ lên bộ phận cơ thể người và hình dáng con người

(miền đích): *a nose like a small melon* (cái mũi như trái dưa nhỏ); *bald head like a potato* (đầu hói trông như củ khoai tây); *the skin like a dried apricot* (da như quả mơ khô: da khô, đầy nếp nhăn); *two peas in a pot* (như hai hạt đậu Hà Lan trong bình, có nghĩa là giống nhau như đúc, như hai giọt nước).

Từ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT, người Anh-Mỹ xem loài hoa như con người. Khi thời tiết, đất trồng tốt cộng với đầy đủ nước thì hoa sẽ rất tươi tốt nhìn rất đẹp và đầy sinh khí (*as brightly pink as flowers*: rạng người/ tươi như hoa, có nghĩa là *tươi cười vui vẻ*), với mùi hương lan tỏa làm cho con người cảm thấy sáng khoái và cảm nhận được vẻ đẹp của thế giới xung quanh (*watching the creek flow by is a little like smelling the roses*: ngắm dòng sông chảy qua giống như hít ngửi những đóa hồng, có nghĩa là *cảnh dòng sông nơi đây rất đẹp và cảm nhận được sự quý mến nó*).

Ân dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT cũng dẫn đến hành vi ứng xử của con người là có thuộc tính như thực vật, nên đôi lúc phải vội vã (*acting like you have hot potatoes in your pants*: hành động/ cư xử như khoai tây nóng trong quần, có nghĩa là *vội vã, bộp chộp*); có khi lại rất bình tĩnh trong mọi tình huống (*as cool as a cucumber*: mát như quả dưa leo, có nghĩa là *hết sức bình tĩnh*). Vì CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT nên con người cũng thể hiện trạng thái vui buồn và ngạc nhiên khi gặp một sự việc nào đó (*cool beans*: đậu mát, có nghĩa là *hay lắm*, được thốt lên biểu lộ sự ngạc nhiên) hay tư duy của con người cũng không giống nhau: người thì rất thông thái, tin anh và người thì ngu dốt, đần độn *pea brain* (óc bã đậu, có nghĩa là *người ngu dốt*),...

Ví dụ 3: - “Very few people do. It’s kind of a lost art these days, even in the South. *Watching the creek flow by is a little like smelling the roses*” (Rất ít người thường thức theo lối đó. Nó tựa như một nghệ thuật đã lụi tàn ở thời buổi này, ngay cả ở miền Nam. Ngắm dòng sông chảy qua cũng giống như hít ngửi *những đóa hồng*) [Sparks, 2008, tr.201].

Ví dụ 4: - “Seriously. Your screaming and yelling slowed your mother down. Gave her time to figure out why you were *acting like you had hot potatoes in your pants*” (Thật đấy. Tiếng la hét và gào thét của em đã làm chậm mẹ em lại. Cho cô ấy thời gian để tìm hiểu xem tại sao em lại cư xử như thể có *khoai tây nóng trong quần*) [Sparks, 2008, tr.287].

4.2. Bàn luận

Tìm hiểu thành ngữ được sử dụng trong một số truyện ngắn, tiểu thuyết tiếng Việt, chúng tôi thấy có điểm tương đồng với thành ngữ tiếng Anh. Thứ nhất, theo quan điểm chung của tiếng Anh và tiếng Việt thì các nhà nghiên cứu đều xem văn hóa là sản phẩm do con người tạo ra thông qua quá trình lao động và sản xuất, được chi phối bởi môi trường xung quanh. Họ xem ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn kết không tách rời, ngôn ngữ phản ánh văn hóa, trong đó văn hóa là nội dung và ngôn ngữ là phương tiện mô phỏng nội dung đó. Các tác giả Việt Nam và Anh-Mỹ đều áp dụng nguyên lý “*đĩ nhân vi trung*” (anthropocentric) là cơ sở phương pháp luận chủ đạo của ngôn ngữ, lấy con người làm trung tâm, nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ của con người - con người suy nghĩ, con người hành động và không thể tách rời con người, được thể hiện trong tất cả những gì con người làm. Thứ hai, mỗi ngôn ngữ, dù là tiếng Việt hay tiếng Anh, đều mang nét đặc trưng văn hóa đặc thù riêng biệt của mỗi dân tộc. Thứ ba, nghĩa của thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt hầu hết đều là nghĩa khái quát, toát lên từ toàn bộ các thành tố (hay cụm từ cố định).

Bên cạnh những điểm tương đồng, vẫn có một số điểm khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Về đặc trưng văn hóa, thành ngữ tiếng Việt được cấu tạo gắn với môi trường sông, với thiên nhiên, với sự canh tác trong sản xuất nông nghiệp, với nếp suy nghĩ, phong tục tập quán, tâm linh, tôn giáo của người Việt. Việt Nam là quốc gia chủ yếu là canh tác lúa nước nên có một số câu thành ngữ sử dụng với hình ảnh biểu trưng về hình ảnh cây lúa. Vì là canh tác lúa nước nên người Việt có khá nhiều câu sử dụng thành ngữ có danh từ chỉ cây lúa, sản phẩm từ lúa, công cụ hỗ trợ trong sản xuất như: *bôi gio trát trấu*; *im như bò thóc*; *mềm như bún*; *cây sâu cuốc bẫm*; *buồn thúng bán bưng*... Nhưng trong tiếng Anh, chúng tôi không gặp những thành ngữ có yếu tố chỉ cây lúa, sản phẩm từ lúa mà chủ yếu là những danh từ chỉ những cây trồng khác phù hợp với khí hậu ôn đới như: *rose* (hoa hồng); *melon* (dưa tây); *potato* (khoai tây); *apricot* (quả mơ) thì xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh

như: *bald head like a potato; a nose like a small melon; the skin like a dried apricot...* Ngoài cây lúa còn có các loài thực vật thích hợp với thổ dưỡng vùng khí hậu nhiệt đới của Việt Nam như: *rom, mít, tầm, sung* mà chúng ta không thể thấy những cây trồng này trong thành ngữ tiếng Anh như: *ôm rom nặng bụng; tai lá mít dẹt lòng bàn; lòng vả như lòng sung; trăm dâu đổ đầu tầm...*

Người ta thừa nhận rộng rãi rằng việc sử dụng ẩn dụ thâm sâu vào hoạt động giao tiếp hàng ngày của mỗi cá nhân, nhất là trong thành ngữ, mà ở đó ẩn dụ ý niệm được xem là một trong những phương tiện quan trọng. Với vai trò là cầu nối, ẩn dụ ý niệm liên kết các hình ảnh khác nhau lại với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra một cấu trúc tổng hợp gợi nhiều liên tưởng trong hoạt động giao tiếp phức tạp. Thông qua ẩn dụ ý niệm, con người có khả năng truyền tải những điều không thể diễn tả được tới độc giả của họ. Việc hiểu biết sâu sắc ý nghĩa của ẩn dụ ý niệm là yếu tố bắt buộc để nâng cao khả năng hiểu các thành ngữ trong các tác phẩm văn học, cũng như trong hoạt động giao tiếp một cách hiệu quả.

Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu với mục đích tìm hiểu ẩn dụ ý niệm về CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT trong thành ngữ từ trong 13 tác phẩm của 10 tác giả Việt Nam và 8 tác phẩm của 6 tác giả Anh/ Mỹ, từ đó tìm hiểu những lí do cơ bản cho sự tồn tại của những ẩn dụ ý niệm này và sự khác biệt giữa chúng trong hai ngôn ngữ. Mặc dù đã nỗ lực rất nhiều trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu nhưng nhóm tác giả nhận thấy rằng nghiên cứu này chỉ là một phần nhỏ trong rất nhiều nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm cần phải được nghiên cứu sâu hơn. Nhóm tác giả hi vọng rằng nghiên cứu này sẽ là nguồn cảm hứng cho những người quan tâm đến ẩn dụ ý niệm, đặc biệt là ẩn dụ về con người, để làm cho những phát hiện từ nghiên cứu này trở nên thiết thực hơn.

5. Kết luận

Ẩn dụ ý niệm liên quan đến thực vật trong thành ngữ Việt Nam và thành ngữ Anh-Mỹ khá đa dạng và phong phú. Các ý niệm liên quan đến tri nhận thực vật chủ yếu thuộc về ẩn dụ cấu trúc, là ẩn dụ ý niệm tiêu biểu mà miền nguồn “thực vật” với các đặc trưng ánh xạ sang miền đích “con người”, tạo nên ý niệm đặc trưng văn hóa độc đáo giữa các dân tộc. Ẩn dụ cấu trúc liên quan đến miền nguồn “thực vật” chủ yếu ánh xạ nét thuộc tính sang miền đích “con người”. Con người là một sinh thể của xã hội về tính cách, tình cảm, nhận thức... sẽ tiếp thu một số nét thuộc tính của “thực vật”, từ đó những nét thuộc tính này sẽ ánh xạ sang chỉ con người. Những tư duy ý niệm đều thể hiện đặc trưng văn hóa của người Việt, gắn với nền văn minh nông nghiệp lúa nước và đặc trưng văn hóa của người Anh-Mỹ, gắn với nền kinh tế thương mại. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết có những đóng góp nhất định trong việc làm rõ hơn bản chất về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, mà cụ thể là ý niệm về con người giữa hai nền văn hoá, cũng như các yếu tố chi phối cách thức sử dụng từ ngữ trong các thành ngữ được sử dụng trong các tác phẩm văn học tiếng Việt và tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007a), *Ngôn ngữ học tri nhận (Tư điển)*. Nxb Phương Đông, Hà Nội.
2. Trần Văn Cơ (2007b), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành (2002), *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Ahmed, I. & Ishtiaq, S. (2021), Reliability and validity: Importance in medical research. *Review Article*. 71(10), 2401-2406.
7. Lakoff, G. (1987), *Women, fire and dangerous things: What categories reveal about the mind*. The University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. (2004), *Don't think of an elephant: Know Your Values and Frame the Debate*. Chelsea Green Publishing.

9. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago University Press.
10. Mishra, S. B. & Alok, S. (2017), *Handbook of research methodology - A compendium for scholars and researchers*. Educreation Publishi.
11. Sharifian, F. (2011). *Cultural conceptualizations and language*. John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
12. Ungerer, F. H. & Schmid, H. J. (2006), *An Introduction to cognitive linguistics*. Routledge.

Một số tư liệu được trích dẫn

13. Nguyễn Khắc Trường (1999), *Mảnh đất lắm người nhiều ma*. Nxb Văn nghệ Tp. HCM.
14. Sparks, N. (2008), *The choice*. Nxb Hachellte.
15. Sharon M. D. (2010), *Out of my mind*, Nxb Atheneum Books for Young Readers, Simon & Schuster.

**Conceptual metaphor “PEOPLE ARE PLANTS” expressed through idioms
in Vietnamese short stories and novels (in comparision and contrast with English ones)**

Abstract: The study of idioms from the view of cognitive linguistics, especially through the perspective of conceptual metaphors, is currently being noticed by many linguists as it can shed light on the meaning of idioms as well as cultural features of each country. From this viewpoint, and on the basis of descriptive in combination of quantitative and qualitative analysis, the research examines and analyzes the role of conceptual metaphors “PEOPLE ARE PLANTS” in idioms of Vietnamese short stories and novels (in comparison with those in British - American literary works) with the aim of evaluating their importance in the implicit meaning formation, and finding similarities and differences in cultural features of the two languages.

Key words: conceptual metaphor; idioms; novels; short stories; literary works.